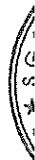


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 61

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/Miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Graham Eric Putt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2014
	Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/Miễn nhiệm
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công nghệ và Vận hành kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ ngân hàng và thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2010
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2013
	Ông Godfrey Swain	Giám đốc Khối ngân hàng bán lẻ - Sản phẩm, Kênh bán hàng & Marketing	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Ông Rahn Wood	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ - Mạng lưới phân phối	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2013
	Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2010
	Ông Trần Tuấn Minh	Phó giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2014
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2012
	Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao Năng suất lao động và Hiệu quả làm việc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2012
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm năm mươi tư (154) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ bốn (104) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) Công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

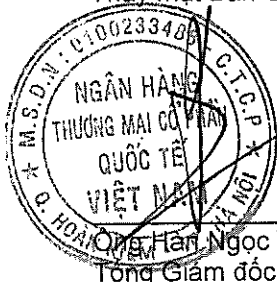
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758165/17969998-HN/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế và công ty con (sau đây được gọi chung là “Ngân hàng”), được trình bày từ trang 5 đến trang 61 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 2 tháng 3 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 08 năm 2014.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	730.322	637.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	5	1.348.509	1.619.862
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	573.931	7.495.872
Tiền gửi tại các TCTD khác		473.931	3.030.422
Cho vay các TCTD khác		100.000	4.465.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5.974	9.656
Cho vay khách hàng		40.341.937	37.289.571
Cho vay khách hàng	7	41.258.098	38.178.786
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(916.161)	(889.215)
Hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	9	30.433.725	27.756.930
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.657.760	25.678.835
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.285.340	2.348.312
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(509.375)	(270.217)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	139.698	148.557
Đầu tư dài hạn khác		210.636	224.172
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		(70.938)	(75.615)
Tài sản cố định	11	381.311	365.476
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>11.1</i>	<i>264.097</i>	<i>272.007</i>
Nguyên giá tài sản cố định		668.234	642.785
Khấu hao tài sản cố định		(404.137)	(370.778)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>11.2</i>	<i>117.214</i>	<i>93.469</i>
Nguyên giá tài sản cố định		263.983	230.631
Hao mòn tài sản cố định		(146.769)	(137.162)
Bất động sản đầu tư		16.607	34.505
Nguyên giá bất động sản đầu tư		16.607	34.505
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
Tài sản Có khác	12	3.396.340	5.303.008
Các khoản phải thu	12.1	2.080.094	4.286.125
Các khoản lãi và phí phải thu	12.2	1.168.613	1.011.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		337	332
Tài sản Có khác	12.3	210.176	199.206
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.4	(62.880)	(193.969)
TỔNG TÀI SẢN		77.368.354	80.660.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	17.408.128	19.761.129
Tiền gửi của các TCTD khác		6.617.475	8.596.456
Vay các TCTD khác		10.790.653	11.164.673
Tiền gửi của khách hàng	14	49.656.867	49.051.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác			
		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	46.162	53.787
Phát hành giấy tờ có giá		2	25
Các khoản nợ khác	16	1.931.441	3.293.846
Các khoản lãi, phí phải trả		485.886	587.111
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.364	6.364
Các khoản nợ khác		1.439.191	2.700.371
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		69.042.600	72.160.696
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	18.1	6.802.951	6.802.951
Vốn điều lệ		4.250.000	4.250.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.552.958	2.552.958
Vốn khác		(7)	(7)
Quỹ của TCTD	18.1	1.195.882	1.125.661
Lợi nhuận chưa phân phối	18.1	326.921	571.651
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.325.754	8.500.263
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.368.354	80.660.959

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	27	3.513.344	3.182.748
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		1.310.149	1.472.208
Bảo lãnh khác		2.203.195	1.710.540
Các cam kết đưa ra		3.174.203	1.856.829
Cam kết khác		3.174.203	1.856.829

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hán Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	2.479.287	2.344.404
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	20	(1.309.025)	(1.314.285)
Thu nhập lãi thuần		1.170.262	1.030.119
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		125.001	123.298
Chi phí hoạt động dịch vụ		(48.636)	(39.160)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	76.365	84.138
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(20.262)	10.885
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	22	88.221	167.243
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		19.546	1.253
Thu nhập từ hoạt động khác		94.158	99.421
Chi phí từ hoạt động khác		(40.344)	(56.920)
Lãi thuần từ hoạt động khác	23	53.814	42.501
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.387.946	1.336.139
Chi phí tiền lương		(423.687)	(371.770)
Chi phí khấu hao		(43.307)	(58.580)
Chi phí hoạt động khác		(352.810)	(304.929)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(819.804)	(735.279)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		568.142	600.860
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(284.646)	(450.080)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		283.496	150.780
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(61.303)	(33.007)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(61.303)	(33.007)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		222.193	117.773
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	18.3	523	277

Người lập:



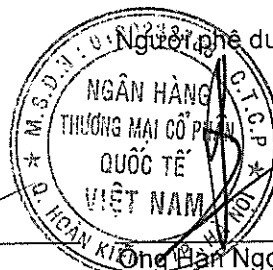
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phan Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.321.988	2.325.656
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.410.251)	(1.341.416)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	76.365	84.138
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	67.959	197.160
Thu nhập khác	3.694	42.501
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	50.120	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(720.837)	(772.450)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	17	-
	286.675	535.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
	286.675	535.589
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.365.450	(714.950)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.915.953)	3.790.451
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.681	13.756
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.079.312)	(900.729)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(149.046)	(311.695)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	2.232.753	835.180
	(3.088.980)	(6.435.474)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(998.045)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác	(2.353.001)	(2.998.567)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	604.958	(1.684.705)
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(23)	(283)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(7.625)	(28.728)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác	(1.333.289)	(725.146)
Chi từ các quỹ	-	-
	(2.344.732)	(3.187.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
	(2.344.732)	(3.187.872)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(59.132)	(37.847)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	342	37.156
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(17.733)
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	17.900	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13.536	18.218
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	19.546	1.253
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(7.808)	1.047
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(382.504)	-
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/ thuận từ hoạt động tài chính	(382.504)	-
Lưu chuyển tiền thuận từ/ (sử dụng vào) trong kỳ	(2.735.044)	(3.186.825)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5.287.806	8.061.911
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	2.552.762	4.875.086
28		

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 4.250.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.250.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm mười tư (154) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, bốn mươi chín (49) chi nhánh và một trăm lẻ bốn (104) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) Công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Ngân hàng là 3.819 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.436 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

3.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5. Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.7 *Chứng khoán đầu tư*

3.7.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.7.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC, tổng mệnh giá trái phiếu là 3.242.961 triệu đồng. Ngân hàng đã tiến hành thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này theo quy định với tổng số tiền là 385.994 triệu đồng.

3.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3.13 *Các khoản phải thu*

3.13.1 *Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền*

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng và được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.4 – Dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

3.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải thu

3.13.3 Các khoản mua nợ của Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Công ty con của Ngân hàng

Các khoản mua nợ không có quyền truy đòi từ các tổ chức tín dụng khác và công ty mua bán nợ khác được thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam quyết định và theo Quy chế tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí dự phòng trong kỳ.

3.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.18 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.19 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

3.20 Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Lợi ích của nhân viên

3.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

3.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	514.236	459.648
Tiền mặt bằng ngoại tệ	214.990	176.758
Vàng phi tiền tệ	1.096	1.116
	730.322	637.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	1.071.512	1.074.410
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	276.997	545.452
	<u>1.348.509</u>	<u>1.619.862</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tại 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên.

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	<u>30/06/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	120.524	68.555
- Bằng ngoại tệ, vàng	253.047	769.367
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	100.360	53.500
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	2.139.000
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	100.000	1.150.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	3.315.450
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>573.931</u>	<u>7.495.872</u>

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>Triệu đồng</i>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	41.057.346	37.954.382
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	21.057	13.247
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	98.886	98.886
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	80.809	112.271
	<u>41.258.098</u>	<u>38.178.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.702.777	36.598.377
Nợ cần chú ý	675.567	620.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	310.299	119.226
Nợ nghi ngờ	81.603	319.623
Nợ có khả năng mất vốn	487.852	521.038
	41.258.098	38.178.786

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	16.451.029	16.661.314
Nợ trung hạn	12.790.486	9.987.024
Nợ dài hạn	12.016.583	11.530.448
	41.258.098	38.178.786

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Doanh nghiệp nhà nước	3.305.344	8,0	3.458.432	9,1
Công ty TNHH và công ty cổ phần	18.239.925	44,2	9.285.228	24,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.489.819	3,6	1.395.997	3,7
Doanh nghiệp tư nhân	704.575	1,7	703.111	1,8
Cho vay cá nhân và cho vay khác	17.518.435	42,5	23.336.018	61,1
	41.258.098	100	38.178.786	100

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.340.193	3,2	1.266.368	3,3
Thương mại, sản xuất và chế biến	13.919.024	33,7	12.675.979	33,2
Xây dựng	963.729	2,4	735.208	1,9
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	6.850.656	16,6	5.690.339	14,9
Cá nhân và các ngành nghề khác	18.184.496	44,1	17.810.892	46,7
	41.258.098	100	38.178.786	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo điều 8 thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5 năm 2015. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	916.161	889.215
	916.161	889.215

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	607.255	281.960	889.215
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	246.394	89.985	336.379
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(91.571)	(68.816)	(160.387)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong 5 tháng đầu năm (*)	69.680	-	69.680
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong 5 tháng đầu năm	(108.103)	-	(108.103)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 5	723.655	303.129	1.026.784
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong tháng 6	(97.086)	-	(97.086)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong tháng 6 (*)	(13.537)	-	(13.537)
Số dư cuối kỳ	613.032	303.129	916.161

(*) Đây là dự phòng cụ thể của các khoản mua bán nợ trong kỳ được trích trước khi bán nợ. Khi thực hiện mua bán nợ, dư nợ và số dự phòng của khoản nợ đồng thời biến động. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số dự phòng của các khoản bán nợ được trích trước khi bán là 709.734 triệu đồng (năm 2014 là 761.953 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	668.059	257.332	925.391
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	595.407	88.566	683.973
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(155.470)	(86.100)	(241.570)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản vay trong kỳ (*)	(77.734)	-	(77.734)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(311.695)	-	(311.695)
Số dư cuối kỳ	718.567	259.798	978.365

(*): Đây là dự phòng cụ thể của các khoản bán nợ trong kỳ được trích trước khi bán nợ. Khi thực hiện bán nợ, dư nợ và số dư dự phòng của khoản nợ đó đồng thời bị giảm. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số dư dự phòng của các khoản bán nợ được trích trước khi bán nợ là 563.796 triệu đồng.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	22.729.374	21.404.439
- <i>Tín phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	4.124.036	8.053.201
- <i>Trái phiếu Chính phủ</i>	18.605.338	13.351.238
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	788.317	797.857
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.140.069	3.476.539
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	27.657.760	25.678.835
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(99.996)	(99.996)
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(23.385)	(26.208)
	(123.381)	(126.204)
	27.534.379	25.552.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	3.242.960	2.305.932
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
	3.285.340	2.348.312
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(385.994)	(144.013)
	2.899.346	2.204.299

Trái phiếu do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%.

9.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	126.204	144.013	270.217
Số dự phòng trích lập trong kỳ	4.500	244.200	248.700
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.323)	(2.219)	(9.542)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	123.381	385.994	509.375

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Mệnh giá trái phiếu Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.828.386	-	(23.385)
Nợ cần chú ý (*)	100.000	(99.996)	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	4.928.386	(99.996)	(23.385)

(*): Nợ cần chú ý là trái phiếu của Công ty tài chính Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (VFC), tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ cần chú ý và trích lập theo khả năng của Ngân hàng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(**): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	210.636	224.172
	210.636	224.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(70.938)	(75.615)
	139.698	148.557

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.677)	(4.677)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	70.938	70.938

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	98.501	384.004	53.002	24.073	83.205	642.785
Mua trong kỳ	2.416	10.557	3.987	2.280	6.524	25.764
Tặng khác	-	-	-	26	-	26
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối kỳ	100.917	394.561	56.648	26.379	89.729	668.234
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	22.860	244.102	45.509	17.924	40.383	370.778
Khấu hao trong kỳ	4.457	19.010	1.773	2.070	6.390	33.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(341)	-	-	(341)
Số dư cuối kỳ	27.317	263.112	46.941	19.994	46.773	404.137
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	75.641	139.902	7.493	6.149	42.822	272.007
Tại ngày cuối kỳ	73.600	131.449	9.707	6.385	42.956	264.097

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	95.219	342.977	69.256	22.712	62.779	592.943
Mua trong kỳ	4.284	41.058	-	1.599	20.536	67.477
Xuất kho ra sử dụng	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	898	-	898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.254)	(204)	-	(16.458)
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1.002)	(31)	-	(932)	(110)	(2.075)
Số dư cuối kỳ	98.501	384.004	53.002	24.073	83.205	642.785
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	13.678	207.493	56.240	13.652	28.425	319.488
Khấu hao trong kỳ	9.806	36.671	5.202	4.566	11.999	68.244
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.933)	(204)	-	(16.137)
Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(624)	(62)	-	(90)	(41)	(817)
Số dư cuối kỳ	22.860	244.102	45.509	17.924	40.383	370.778
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	81.541	135.484	13.016	9.060	34.354	273.455
Tại ngày cuối kỳ	75.641	139.902	7.493	6.149	42.822	272.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	10.423	208.082	12.126	230.631
Mua trong kỳ	28.406	4.646	-	33.052
Tặng khác	-	380	-	380
Giảm khác	-	(80)	-	(80)
Số dư cuối kỳ	38.829	213.028	12.126	263.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	130.618	6.544	137.162
Khấu hao trong kỳ	-	8.949	658	9.607
Số dư cuối kỳ	-	139.567	7.202	146.769
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	10.423	77.464	5.582	93.469
Tại ngày cuối kỳ	38.829	73.461	4.924	117.214

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	21.132	180.157	7.356	208.645
Mua trong kỳ	2.018	28.280	4.770	35.068
Tặng khác	-	1.959	-	1.959
Thanh lý, nhượng bán	(12.727)	-	-	(12.727)
Giảm khác	-	(2.314)	-	(2.314)
Số dư cuối kỳ	10.423	208.082	12.126	230.631
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	111.303	5.952	117.255
Khấu hao trong kỳ	-	19.769	592	20.361
Giảm khác	-	(454)	-	(454)
Số dư cuối kỳ	-	130.618	6.544	137.162
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	21.132	68.854	1.404	91.390
Tại ngày cuối kỳ	10.423	77.464	5.582	93.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 12.1</i>)	2.080.094	4.286.125
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 12.2</i>)	1.168.613	1.011.314
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	210.176	199.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	337	332
Dự phòng cho các tài sản có khác (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	(62.880)	(193.969)
	3.396.340	5.303.008

12.1 Các khoản phải thu

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	92.632	77.927
Các khoản phải thu bên ngoài	1.986.335	4.207.071
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	32.090	30.124
Phải thu từ mua bán nợ (*)	1.252.579	1.743.233
Mua nợ trong năm	574.346	2.210.220
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	127.320	223.494
Chi phí xây dựng dở dang	1.127	1.127
	2.080.094	4.286.125

(*) Đây là khoản phải thu từ mua bán nợ liên quan đến các hợp đồng bán nợ giữa Ngân hàng với các công ty quản lý nợ của các Tổ chức tín dụng khác trong nước và với Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.466	4.190
Lãi phải thu từ tiền vay	312.438	349.310
Lãi phải thu từ trái phiếu	817.874	629.326
Các khoản phải thu khác	36.835	28.488
	1.168.613	1.011.314

12.3 Tài sản Có khác

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Vật liệu	7.251	4.992
Chi phí chờ phân bổ	158.995	146.533
Vốn ủy thác khác	26.030	-
Tài sản Có khác	17.900	47.681
	210.176	199.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4. Dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – công ty con của Ngân hàng

Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – công ty con của Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng với tỷ lệ trích lập không thấp hơn 5% số dư giá vốn của khoản nợ mua theo quy định của Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản nợ được mua của riêng Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản trong sáu tháng đầu năm 2015 như sau:

	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	193.969
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(131.089)
Tại ngày 30/06/2015	62.880

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	911	5.231
- Bằng VNĐ	646	5.172
- Bằng vàng và ngoại tệ	265	59
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	6.616.564	8.591.225
- Bằng VNĐ	4.640.125	3.725.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.976.439	4.866.225
Tiền vay các TCTD khác	10.790.653	11.164.673
- Bằng VNĐ	5.574.062	4.105.222
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.216.591	7.059.451
	17.408.128	19.761.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.784.829	8.868.021
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	9.095.545	7.713.792
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	237.503	310.173
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.446.078	838.582
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.703	5.475
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38.109.565	40.051.109
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11.389.598	13.460.455
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	22.097.470	22.029.700
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.431.077	1.712.556
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.191.420	2.848.399
Tiền gửi vốn chuyên dùng	582.851	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	566.692	-
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	16.159	-
Tiền ký quỹ	179.622	132.777
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	109.690	60.826
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	69.932	71.951
	49.656.867	49.051.909

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	24.124.772	23.858.162
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	25.532.095	25.193.747
	49.656.867	49.051.909

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ	46.162	53.787
	46.162	53.787

Số dư vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro của Ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là vốn vay của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV. Ngân hàng sẽ nhận vốn từ Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế để tài trợ cho các hợp đồng ký với khách hàng (các khách hàng này phải đạt được tiêu chuẩn nhất định theo một hợp đồng khung, ngân hàng nhà nước chỉ đồng ý tài trợ vốn cho các doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chuẩn này). Tuy nhiên, Ngân hàng chỉ được tài trợ cho các doanh nghiệp này tối đa 75% giá trị vốn theo hợp đồng với Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế SBV. Lãi suất áp dụng là lãi suất biến đổi tùy theo quy định cụ thể trên hợp đồng.

Tại thời điểm 30/06/2015, Ngân hàng nhận vốn từ Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - SBV để tài trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp thông qua các hợp đồng ký kết cụ thể với các doanh nghiệp này (tổng số dư: 43.024.800.000 VNĐ – lãi suất 4,56%) và tài trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng nhà ở (số dư: 2.314.880.000 – lãi suất 5,16%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	485.886	587.111
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.364	6.364
Các khoản phải trả nội bộ	232.203	260.625
Các khoản phải trả bên ngoài	1.191.914	2.282.400
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	43.324	82.990
Tiền giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	3.562	1.601
Các khoản phải trả chờ thanh toán	104.440	107.190
Chuyển tiền phải trả	556.134	338.030
Phải trả hợp đồng mua nợ (*)	473.846	1.739.399
Các khoản phải trả khác	10.608	13.190
Doanh thu chờ phân bổ	15.074	157.346
	1.931.441	3.293.846

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng mua nợ của VIB AMC với các tổ chức tín dụng khác trong nước. Các khoản phải trả này có thời hạn thanh toán gốc là 9 tháng (tại 31 tháng 12 năm 2014: 9 tháng).

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	77.943	61.511	(102.358)	37.096
Thuế GTGT	921	10.836	(10.209)	1.548
Các loại thuế khác	4.126	43.136	(42.582)	4.680
	82.990	115.483	(155.149)	43.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	283.496	150.780
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(2.599)	(18.091)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	280.897	132.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	61.303	33.007
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	61.303	33.007
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	77.943	(34.690)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	208	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(102.358)	-
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối kỳ	37.096	(1.683)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

18.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phong tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2014	4.250.000	2.552.958	(7)	307.408	806.286	99	65.882	7.982.626
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	522.670	522.670
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	7.775	4.093	-	(11.868)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.899)	(4.899)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(134)	(134)
Số dư tại 31/12/2014	4.250.000	2.552.958	(7)	315.183	810.379	99	571.651	8.500.263
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	222.193	222.193
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	46.007	24.214	-	(70.221)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.410)	(14.410)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(382.504)	(382.504)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	212	212
Số dư tại 30/06/2015	4.250.000	2.552.958	(7)	361.190	834.593	99	326.921	8.325.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

18. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	30/06/2015			31/12/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đồng	4.250.000	4.250.000	-	4.250.000	4.250.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	2.552.958	2.552.958	-	2.552.958	2.552.958	-
	6.802.958	6.802.958	-	6.802.958	6.802.958	-

18.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	222.193	117.773
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	222.193	117.773
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	424.999.299	425.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	523	277

(*) Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	59.578	47.255
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.535.733	1.574.112
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	861.589	712.424
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh (*)	13.994	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	8.393	10.613
	2.479.287	2.344.404

(*): Theo thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, thu nhập từ hoạt động bảo lãnh được trình bày ở thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự. Trước khi thông tư 49 có hiệu lực, thu nhập từ hoạt động bảo lãnh này được trình bày ở thu nhập từ hoạt động dịch vụ.

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.074.533	1.141.543
Trả lãi tiền vay	232.187	171.656
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.305	1.086
	1.309.025	1.314.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>	125.001	123.298
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	62.436	60.093
Dịch vụ ngân quỹ	2.068	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	8.820
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.028	1.567
Dịch vụ tư vấn	1.217	13
Thu từ các khoản trả nợ trước hạn	31.257	12.327
Thu phí duy trì tài khoản	6.170	7.204
Thu phí dịch vụ mobile banking	6.502	6.219
Thu từ dịch vụ lưu giữ, hộp an toàn	6.029	8.241
Thu từ cho thuê trụ sở, văn phòng	-	16.105
Thu phí khác	8.294	2.709
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>	(48.636)	(39.160)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(26.914)	(30.119)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(27)	(352)
Dịch vụ môi giới	(4.842)	(2.230)
Các dịch vụ khác	(16.853)	(6.459)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	76.365	84.138

22. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	89.814	236.940
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(545)	(43.665)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.048)	(26.032)
(Lỗ)/Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	88.221	167.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	19.748	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	50.120	14.470
Thu nhập khác	24.290	84.951
Thu nhập từ hoạt động khác	94.158	99.421
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(38.111)	-
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.106)	(56.487)
Chi phí khác	(127)	(433)
Chi phí từ hoạt động khác	(40.344)	(56.920)
	53.814	42.501

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.041	13.076
Chi phí cho nhân viên	423.687	371.830
Chi về tài sản	221.165	186.263
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	154.187	145.979
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17.401	15.484
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.677)	-
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	-	2.647
	819.804	735.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

25. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	3.639	3.338
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	307.009	262.817
2. Thu nhập khác	61.088	57.302
3. Tổng thu nhập (1+2)	368.097	320.119
4. Tiền lương bình quân/ tháng	14,06	13,12
5. Thu nhập bình quân/ tháng	16,86	15,99

26. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu đồng)</i>	
	<i>30/06/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Bất động sản	66.717.444	60.759.780
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	5.231.720	5.427.026
Động sản	26.339.498	24.967.886
Tài sản khác	8.394.066	7.148.843
	106.682.728	98.303.535

27. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	<i>30/06/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	402.796	297.167
Bảo lãnh dự thầu	91.459	105.302
Bảo lãnh thanh toán	628.623	620.649
Bảo lãnh khác	1.080.317	687.422
Cam kết thư tín dụng	1.310.149	1.472.208
	3.513.344	3.182.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>30/06/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	730.322	637.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.348.509	1.619.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	373.571	837.922
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	100.360	2.192.500
	2.552.762	5.287.806

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với VIB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Thành viên Ban Điều hành	Thành viên Ban Điều hành	Cho vay	2.701
		Lãi dự thu từ cho vay	1.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

30.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

30.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

30.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Quá hạn			
	<u>Dưới 90 ngày</u>	<u>91-180 ngày</u>	<u>181-360 ngày</u>	<u>Trên 360 ngày</u>
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác				
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	127.557	37.437	36.192	144.675
Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác				
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	127.557	37.437	36.192	144.675

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường*

30.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Không định giá lại lãi suất		Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	730.322	-	-	-	-	-	-	730.322
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.348.509	-	-	-	-	-	1.348.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	348.726	75.180	100.025	50.000	-	-	573.931
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.974	-	-	-	-	-	5.974
Cho vay khách hàng (*)	2.343.471	-	13.240.376	13.967.290	4.771.614	3.222.931	3.593.541	118.875	41.258.098
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	3.282.959	3.803.948	2.663.126	2.399.628	5.722.430	11.994.806	976.203	30.943.100
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	210.636	-	-	-	-	-	-	210.636
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	397.918	-	-	-	-	-	-	397.918
Tài sản Có khác	558.848	2.900.372	-	-	-	-	-	-	3.459.220
Tổng tài sản	3.002.319	7.522.207	18.747.533	16.705.596	7.271.267	8.995.361	15.588.347	1.095.078	78.927.708
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.664.490	1.193.030	3.550.608	-	-	-	17.408.128
Tiền gửi của khách hàng	-	177.307	29.175.329	7.960.012	6.227.205	5.371.571	745.436	7	49.656.857
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	46.162	-	-	-	-	-	46.162
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	-	-	-	2
Các khoản nợ khác (*)	-	1.457.595	-	473.846	-	-	-	-	1.931.441
Tổng nợ phải trả	-	1.634.902	41.885.983	9.626.888	9.777.813	5.371.571	745.436	7	69.042.600
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	3.002.319	5.887.305	(23.138.450)	7.078.708	(2.506.546)	3.623.790	14.842.911	1.095.071	9.885.108
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	(5.336)	10.147	3.348	(2.941)	(549)	-	4.669
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất	3.002.319	5.887.305	(23.143.786)	7.088.855	(2.503.198)	3.620.849	14.842.362	1.095.071	9.889.777

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Đơn vị: Triệu đồng
	Quá hạn	Không định giá lại lãi suất		Từ 6 - 12 tháng		Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	637.522	-	-	-	637.522	
Tiền gửi tại NHNN	-	1.619.862	-	-	-	1.619.862	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.763.548	3.732.324	-	7.495.872	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	9.656	
Cho vay khách hàng	1.955.960	-	12.611.917	14.570.998	5.582.912	38.178.786	
Chứng khoán đầu tư	200.000	-	843.136	503.078	8.883.166	28.027.147	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	224.172	-	-	-	224.172	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	362.486	-	-	-	362.486	
Tài sản Có khác	2.210.220	3.220.585	18.491	-	47.681	5.496.977	
Tổng tài sản	4.366.180	4.444.765	18.866.610	18.806.400	14.466.078	82.089.975	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.930.206	5.710.010	2.120.863	19.761.129	
Tiền gửi của khách hàng	-	124.057	26.910.292	9.354.670	6.039.559	49.051.909	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	37.966	15.821	-	53.787	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	23	-	25	
Các khoản nợ khác	-	573.873	50.053	-	-	3.293.846	
Tổng nợ phải trả	-	697.930	38.928.519	15.080.501	8.130.288	72.160.696	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.366.180	3.746.835	(20.061.909)	3.725.899	6.305.633	9.929.279	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	137.355	54.289	24.442	216.086
Tiền gửi tại NHNN	276.997	-	-	276.997
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	132.194	38.089	57.918	228.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	8.678.864	73.844	-	8.752.708
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	566	-	-	566
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	159.532	474	4	160.010
Tổng tài sản	9.385.508	166.696	82.364	9.634.568
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	7.168.449	-	-	7.168.449
Tiền gửi của khách hàng	5.609.808	507.724	42.838	6.160.370
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(125.990)	(298.816)	(7.358)	(432.164)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2	-	-	2
Các khoản nợ khác (*)	132.806	1.714	1.137	135.657
Tổng nợ phải trả	12.785.075	210.622	36.617	13.032.314
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.399.567)	(43.926)	45.747	(3.397.746)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.220.742	51.358	(36.688)	3.235.412
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(178.825)	7.432	9.059	(162.334)

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	116.449	52.529	8.896	177.874
Tiền gửi tại NHNN	545.452	-	-	545.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.005.480	180.990	37.347	6.223.817
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.916.029)	149.885	104.763	(1.661.381)
Cho vay khách hàng (*)	8.032.069	43.445	-	8.075.514
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	556	-	-	556
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	456.237	1.142	-	457.379
Tổng tài sản	13.240.214	427.991	151.006	13.819.211
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	11.925.727	8	-	11.925.735
Tiền gửi của khách hàng	5.030.347	397.832	48.784	5.476.963
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	25	-	-	25
Các khoản nợ khác (*)	64.105	12.666	1.126	77.897
Tổng nợ phải trả	17.020.204	410.506	49.910	17.480.620
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.779.990)	17.485	101.096	(3.661.409)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.365.166	(9.258)	(87.412)	4.268.496
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	585.176	8.227	13.684	607.087

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

30.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tổng							
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	730.322	-	-	-	730.322
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.348.509	-	-	-	1.348.509
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	348.726	75.180	150.025	-	573.931
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	5.974	-	-	-	5.974
Cho vay khách hàng (*)	1.163.072	1.180.400	2.711.931	5.935.516	11.036.340	4.793.196	41.258.098
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	-	2.903.947	1.562.328	7.339.522	2.467.779	30.943.100
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	210.636	210.636
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	397.918	397.918
Tài sản Có khác (*)	558.848	-	1.197.949	-	1.702.423	-	3.459.220
Tổng tài sản	1.821.920	1.180.400	9.247.358	7.573.024	20.228.310	31.007.167	78.927.708
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.291.454	1.213.357	3.629.039	214.593	17.408.128
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.352.638	7.960.012	11.598.616	745.594	49.656.867
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	506	3.521	40.546	46.162
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	-	2
Các khoản nợ khác (*)	-	-	490.072	-	1.441.369	-	1.931.441
Tổng nợ phải trả	-	-	42.134.166	9.173.875	16.672.545	1.000.733	69.042.600
Mức chênh thanh khoản ròng	1.821.920	1.180.400	(32.886.808)	(1.600.851)	3.555.765	30.006.434	9.885.108

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
						Từ 3 - 12 tháng				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng		
Tài sản										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	637.522	-	-	-	-	-	637.522	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.619.862	-	-	-	-	-	1.619.862	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.763.548	3.732.324	-	-	-	-	7.495.872	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	9.656	-	-	-	-	-	9.656	-
Cho vay khách hàng (*)	1.317.399	638.561	2.229.021	5.955.473	11.565.629	11.792.695	4.680.008	4.680.008	38.178.786	-
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	100.000	220.035	201.729	11.665.427	14.792.933	947.023	224.172	28.027.147	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	224.172	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	399.981	399.981	-
Tài sản Cố khác (*)	2.210.220	-	979.574	1.406.794	900.389	-	-	-	5.496.977	-
Tổng tài sản	3.627.619	738.561	9.459.218	11.296.320	24.131.445	26.585.628	6.251.184	6.251.184	82.089.975	
Nợ phải trả										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.556.685	5.728.229	2.204.953	254.041	17.221	17.221	19.761.129	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.034.349	9.354.670	11.499.720	1.163.168	2	2	49.051.909	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	270	245	2.921	48.057	2.294	2.294	53.787	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	23	-	-	-	25	-
Các khoản nợ khác (*)	-	-	583.529	-	2.710.317	-	-	-	3.293.846	-
Tổng nợ phải trả	-	-	39.174.835	15.083.144	16.417.934	1.465.266	19.517	19.517	72.160.696	
Mức chênh thanh khoản ròng	3.627.619	738.561	(29.715.617)	(3.786.824)	7.713.511	25.120.362	6.231.667	6.231.667	9.929.279	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	42.993.071	61.732.439	3.407.595	30.903.100
Nước ngoài	87.480	5.643.872	130.232	-

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 32 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ						Đơn vị: Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	730.322	730.322	730.322
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.348.509	1.348.509	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	573.931	573.931	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5.974	5.974	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	40.341.937	-	-	40.341.937	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	27.657.760	-	27.657.760	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.285.340	-	-	-	3.285.340	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.186.164	-	210.176	3.396.340	(*)
	-	3.285.340	43.528.101	27.657.760	2.868.912	77.340.113	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

32.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.408.128	-	17.408.128 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.656.867	-	49.656.867 (*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	- (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	46.162	46.162 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	485.886	2	2 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.445.555	1.931.441 (*)
	-	-	67.550.881	1.491.719	69.042.600 (*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	21.815,00	21.246,00
EUR	24.294,00	26.026,00
GBP	34.313,50	33.321,00
CHF	23.632,00	21.676,00
JPY	178,82	179,00
SGD	16.212,50	16.207,00
CAD	17.582,00	18.457,00
AUD	16.744,50	17.518,00

Người lập:



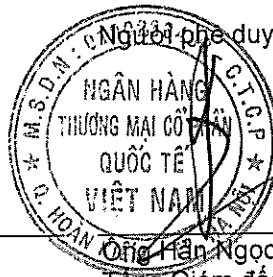
Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hồ Văn Long
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015